

快起床。

Kuài qǐ chuáng.



快

kuài

어서



起床

qǐ chuáng

일어나다



我很困。

Wǒ hěn kùn.



很

hěn

아주



困

kùn

졸리다



睡得好吗？

Shuì de hǎo ma?



睡

shuì

자다



好吗

hǎo ma

잘 ~했니



睡得很好。

Shuì de hěn hǎo.



很

hěn

아주



好

hǎo

잘





我要撒尿。

Wǒ yào sā niào.



我

wǒ

나



撒尿

sā niào

쉬하다



去洗手间吧。

Qù xǐ shǒu jiān ba.



去

qù

가다



洗手间

xǐ shǒu jiān

화장실



好舒服呀。

Hǎo shū fu ya.



好~呀

hǎo ya

정말 ~하다



舒服

shū fu

시원하다



冲一下水。

Chōng yí xià shuǐ.



冲

chōng

씻어내다



水

shuǐ

물





刷牙吧。

Shuā yá ba.



刷

shuā

닦다



吧

ba

~해라



给我牙刷。

Gěi wǒ yá shuā.



给

gěi

주다



牙刷

yá shuā

칫솔



刷牙刷牙，刷刷牙。

Shuā yá shuā yá,

shuā shuā yá.



刷

shuā

닦다



牙

yá

이



上下，前后。

Shàng xià,

qián hòu.



上下

shàng xià

위아래



前后

qián hòu

앞뒤





看看我的牙。

Kàn kan wǒ de yá.



看看

kàn kan

보다



牙

yá

이



真干净!

Zhēn gān jìng!



真

zhēn

정말



干净

gān jìng

깨끗하다



洗脸吧。

Xǐ liǎn ba.



洗

xǐ

씻다



脸

liǎn

얼굴



给我毛巾。

Gěi wǒ máo jīn.



给

gěi

주다



毛巾

máo jīn

수건







吃早饭吧。

Chī zǎo fàn ba.

吃

chī

먹다

早饭

zǎo fàn

아침



等一下。

Děng yí xià.

等

děng

기다리다

一下

yí xià

잠깐



怎么了?

Zěn me le?

怎么了

zěn me le

왜 그래



我要拉臭臭。

Wǒ yào lā chòu chou.

我

wǒ

나

臭臭

chòu chou

응가





憋不住了。

Biē bú zhù le.



憋

biē

참다



不住了

bú zhù le

못 하겠다



快去洗手间。

Kuài qù xǐ shǒu jiān.



快

kuài

빨리



洗手间

xǐ shǒu jiān

화장실



拉完了吗?

Lā wán le ma?



拉

lā

누다



完了

wán le

끝냈다



还没呢。

Hái méi ne.



还没呢

hái méi ne

아직이다





我拉完了。

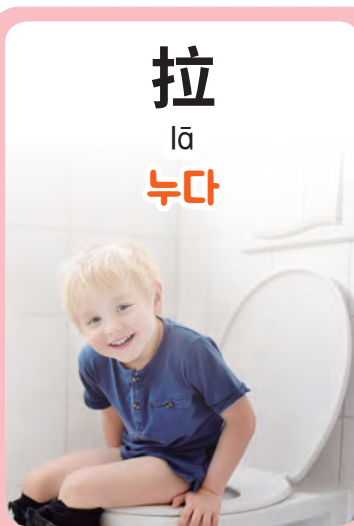
Wǒ lā wán le.



拉

lā

누다



完了

wán le

끝냈다



擦屁股吧。

Cā pì gu ba.



擦

cā

닦다



屁股

pì gu

밑



冲水了吗?

Chōng shuǐ le ma?



冲

chōng

내리다



水

shuǐ

물



啊，我忘了。

Ā,

wǒ wàng le.



我

wǒ

나



忘

wàng

깜박하다





洗手吧。

Xǐ shǒu ba.



洗

xǐ

씻다



手

shǒu

손



知道了，妈妈。

Zhī dào le,

mā ma.



知道了

zhī dào le

알았어요



妈妈

mā ma

엄마



早上吃什么？

Zǎo shang chī shén me?



早上

zǎo shang

아침



吃

chī

먹다



米饭和汤。

Mǐ fàn hé tāng.



米

mǐ

밥



汤

tāng

국





哇，好香呀！

Wā, hǎo xiāng ya!



好~呀

hǎo ya

정말 ~하다



香

xiāng

맛있다



多吃点儿。

Duō chī diǎnr,



多

duō

많이



吃

chī

먹다



用勺子吃。

Yòng sháo zi chī.



勺子

sháo zi

술가락



吃

chī

먹다



哦，对不起。

Ò, duì bu qǐ.



对不起

duì bu qǐ

죄송하다





我不喜欢泡菜。

Wǒ bù xǐ huan pào cài.



不喜欢

bù xǐ huan

싫어하다



泡菜

pào cài

김치



别挑食。

Bié tiāo shí.



别

bié

~ 하지 마



挑食

tiāo shí

편식



好吃吗？

Hǎo chī ma?



好吃

hǎo chī

맛있다



吗

ma

~입니다



太好吃了。

Tài hǎo chī le.



太~了

tài le

정말 ~하다



好吃

hǎo chī

맛있다

